

ÔN TẬP CUỐI HỌC KỲ 1 NĂM HỌC 2024 – 2025
MÔN: ĐỊA LÍ - Lớp 12

Họ và tên HS:

Lớp: 12A.....

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. (Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một đáp án đúng)

Câu 1: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với dân số nước ta?

- A. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc.
- B. Dân cư phân bố hợp lý giữa thành thị và nông thôn.
- C. Gia tăng dân số tự nhiên ngày càng giảm.
- D. Đang có biến đổi nhanh về cơ cấu theo nhóm tuổi.

Câu 2. Dân cư ở nước ta phân bố

- A. khác nhau giữa các khu vực.
- B. tương đối đồng đều giữa các khu vực.
- C. chủ yếu ở nông thôn với mật độ rất cao.
- D. chỉ tập trung ở dải đồng bằng ven biển.

Câu 3. Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 4: Đặc điểm nào sau đây đúng với dân số nước ta hiện nay?

- A. Quy mô ngày càng đông.
- B. Tỷ lệ gia tăng tự nhiên cao.
- C. Cơ cấu tuổi thuộc loại già.
- D. Tỷ lệ nam nhiều hơn nữ.

Câu 5: Đặc điểm nào sau đây đúng với nguồn lao động nước ta hiện nay?

- A. Số lượng dồi dào, tính kỷ luật rất cao.
- B. Tăng nhanh, chủ yếu đã qua đào tạo.
- B. Chất lượng tăng, phân bố không đều.
- D. Thất nghiệp nhiều, tập trung ở đồi núi.

Câu 6. Năng suất lao động xã hội của nước ta

- A. ngày càng tăng nhưng còn thấp so với thế giới.
- B. còn thấp, chưa có dấu hiệu cải thiện.
- B. cao và ngày càng tăng nhanh.
- D. khá cao nhưng đang có dấu hiệu suy giảm.

Câu 7: Tác động tích cực của đô thị hóa đến kinh tế ở nước ta là

- A. ở nước ta có tỉ lệ dân thành thị tăng.
- B. các đô thị ở nước ta có qui mô không lớn.
- C. các đô thị nước ta tập trung chủ yếu ở đồng bằng.
- D. thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 8: Tác động tiêu cực của đô thị hóa ở nước ta **không** thể hiện ở

- A. tăng nguy cơ thất nghiệp.
- B. gia tăng các tệ nạn xã hội.
- C. thiếu chỗ ở
- D. đô thị hóa xuất phát từ công nghiệp hóa.

Câu 9: Nhận định nào sau đây đúng với chất lượng lao động của nước ta?

- A. Phần lớn lao động có trình độ cao đang trở lên.
- B. Chất lượng lao động ngày càng tăng.
- C. Lao động nước ta đều chưa qua đào tạo.
- D. Phần lớn lao động nước ta đã qua đào tạo.

Câu 10 Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đặc điểm nguồn lao động nước ta?

- A. Tỷ lệ lao động trong tổng số dân chiếm trên 50% (năm 2021),
- B. Số lượng lao động liên tục giảm do già hoá dân số.
- C. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo chiếm trên 26% (năm 2021).
- D. Lao động có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp.

Câu 11. Tác động tích cực của đô thị hóa đến kinh tế ở nước ta là

- A. thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế.
- B. ở nước ta có tỉ lệ dân thành thị tăng.
- B. các đô thị nước ta tập trung chủ yếu ở đồng bằng.
- D. các đô thị ở nước ta có qui mô không lớn.

Câu 12: Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa tới nền kinh tế nước ta là

- A. tạo thêm nhiều cơ hội việc làm cho người lao động.
- B. thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.
- C. lan tỏa rộng rãi lối sống thành thị tới khu vực nông thôn.
- D. tạo ra thị trường có sức mua lớn và mở rộng liên tục.

Câu 13: Biểu hiện của chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế ở nước ta là

- A. tăng tỉ trọng khu vực công nghiệp.
- B. **phát triển các vùng chuyên canh.**
- C. tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà nước.
- D. một số hoạt động dịch vụ mới ra đời.

Câu 14: Nhận định nào sau đây **không** phải là ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta hiện nay

- A. **khai thác tối đa các nguồn lợi về tài nguyên thiên nhiên.**
- B. khai thác hợp lí các nguồn lực theo hướng bền vững.
- C. đáp ứng yêu cầu về đổi mới tăng trưởng theo chiều sâu.
- D. tận dụng hiệu quả cơ hội của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Câu 15: Để phát huy tối đa lợi thế và tạo ra sự liên kết của các vùng, nước ta đã chú trọng tới việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nào sau đây

- A. chuyển dịch cơ cấu thành phần kinh tế.
- B. **chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế.**
- C. chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.
- D. chuyển dịch cơ cấu giữa thành thị và nông thôn.

Câu 16: Để đẩy mạnh mô hình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, nước ta đã chú trọng tới việc chuyển dịch cơ cấu

- A. **thành phần kinh tế.**
- B. lãnh thổ kinh tế.
- C. ngành kinh tế.
- D. giữa thành thị và nông thôn

Câu 17: Xu hướng phát triển ngành nông nghiệp của nước ta hiện nay là

- A. **phát triển nông nghiệp xanh gắn với du lịch nông nghiệp.**
- B. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt trong cơ cấu sản xuất.
- C. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hàng năm.
- D. giảm các sản phẩm của ngành chăn nuôi không qua giết thịt.

Câu 18: Cơ cấu nông nghiệp chuyển dịch theo xu hướng

- A. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt.
- B. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hàng năm.
- C. giảm các sản phẩm của ngành chăn nuôi không qua giết thịt.
- D. **tăng tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.**

Câu 19: Đặc điểm nào sau đây đúng với sản xuất lương thực ở nước ta hiện nay

- A. chủ yếu phục vụ cho ngành chăn nuôi.
- B. **đã hình thành được vùng chuyên canh.**
- C. chỉ phân bố ở các đồng bằng châu thổ.
- D. tạo nhiều việc làm có thu nhập rất cao.

Câu 20: Tỉ lệ che phủ rừng dưới 10% tập trung chủ yếu ở

- A. **Đồng bằng sông Hồng**
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đông Nam Bộ.
- D. Tây Nguyên

Câu 21: Vùng nuôi tôm phát triển nhất

- A. **Đồng bằng sông Cửu Long.**
- B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Tây Nguyên.
- D. Đông Nam Bộ.

Câu 22: Nhận định nào sau đây đúng với tình hình sản xuất lúa ở nước ta hiện nay

- A. diện tích trồng lúa tăng liên tục qua các năm.
- B. chưa hình thành được các vùng sản xuất lúa trọng điểm.
- C. **lúa là cây trồng chính trong sản xuất lương thực.**
- D. tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu ngành trồng trọt.

Câu 23: Một trong những đặc điểm phát triển của ngành trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nước ta hiện nay là

- A. trồng chủ yếu các loại cây có nguồn gốc cận nhiệt đới.
- B. diện tích phân bố tương đối đồng đều giữa các vùng
- C. chưa hình thành được các vùng trồng cây ăn quả tập trung.
- D. **diện tích cây công nghiệp lâu năm luôn chiếm tỉ trọng cao.**

Câu 24: Nhận định nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta hiện nay

- A. các hệ sinh thái rừng bền vững đang được chú trọng.**
- B. sản lượng gỗ khai thác rừng tự nhiên tăng nhanh.
- C. rừng trồng chủ yếu là rừng phòng hộ đầu nguồn.
- D. diện tích rừng trồng đang có xu hướng giảm.

Câu 25: Cơ cấu ngành thủy sản nước ta chuyển dịch theo hướng

- A. giảm tỉ trọng giá trị và sản lượng nuôi trồng thủy sản.
- B. tăng tỉ trọng giá trị và sản lượng khai thác thủy sản.
- C. giảm tỉ trọng giá trị và sản lượng khai thác thủy sản.**
- D. ít chú trọng đến dịch vụ, chế biến thủy sản.

Câu 26. Một trong những đặc điểm phát triển của ngành chăn nuôi ở nước ta hiện nay là

- A. chú trọng hình thức chăn nuôi trang trại.**
- B. đàn trâu có xu hướng tăng liên tục qua các năm.
- C. chăn nuôi bò sữa chỉ phát triển ở ven các thành phố lớn.
- D. luôn chiếm tỉ trọng trong giá trị sản xuất cao hơn ngành trồng trọt.

Câu 27: Vai trò quan trọng nhất của rừng đặc dụng ở nước ta là

- A. bảo vệ hệ sinh thái và các giống loài quý hiếm.**
- B. phát triển du lịch sinh thái và tham quan.
- C. bảo vệ môi trường nước và môi trường đất.
- D. cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

Câu 28. Nhận định nào sau đây **không** đúng khi nói đến thế mạnh để phát triển ngành lâm nghiệp ở nước ta

- A. còn nhiều diện tích rừng giàu, nhiều loại gỗ quý.**
- B. lao động có nhiều kinh nghiệm với nghề rừng.
- C. nhà nước có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển.
- D. khí hậu thuận lợi để tái sinh các hệ sinh thái rừng.

Câu 29: Thế mạnh về tự nhiên đối với sự phát triển lâm nghiệp ở nước ta

- A. người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất lâm nghiệp.
- B. khí hậu có sự phân hóa tạo nên các hệ sinh thái rừng đa dạng.**
- C. khoa học – công nghệ ngày càng phát triển.
- D. chế biến gỗ ngày càng nhiều.

Câu 30. Năng suất lúa của nước ta tăng trong những năm gần đây chủ yếu do

- A. áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật.**
- B. chú trọng công nghiệp chế biến sâu.
- B. thay đổi cơ cấu mùa vụ hợp lý hơn.
- D. nâng cao trình độ người lao động.

Câu 31. Nội dung nào sau đây **không** đúng với quan niệm trang trại ở nước ta

- A. là hình thức cao nhất của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp.**
- B. là khu vực có diện tích tương đối rộng lớn.
- C. thuộc quyền sử dụng của cá nhân, tổ chức.
- D. đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn, tiêu chí do nhà nước quy định.

Câu 32. Nhận định **không** phải là khó khăn về kinh tế - xã hội trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. diện tích đất bị thoái hóa.**
- B. thị trường nhiều biến động.
- B. cơ sở vật chất kĩ thuật nhiều nơi xuống cấp.
- D. chế biến nông sản còn hạn chế.

Câu 33. Các sản phẩm nông nghiệp chính của vùng sinh thái nông nghiệp Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. cây công nghiệp nhiệt đới, cận nhiệt đới và ôn đới.**
- B. cây lương thực, cây thực phẩm, rau quả.
- C. cây công nghiệp lâu năm: cà phê, cao su, hồ tiêu.
- D. lúa chất lượng cao, cây ăn quả nhiệt đới

Câu 34: Hạn chế về mặt tự nhiên trong phát triển ngành thủy sản ở nước ta hiện nay là

- A. khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.**
- B. thiếu lao động có kinh nghiệm sản xuất.
- C. chưa thâm nhập được vào các thị trường khó tính.
- D. khả năng mở rộng diện tích nuôi trồng hạn chế.

Câu 35: Nhận định nào sau đây **không** đúng với thế mạnh trong phát triển ngành thủy sản của nước ta hiện nay

- A. vùng biển nhiệt đới, nguồn hải sản phong phú
- B. có nhiều vũng vịnh, đầm phá và cửa sông.
- C. người lao động có nhiều kinh nghiệm sản xuất.

D. các thị trường xuất khẩu khó tính tương đối ổn định.

Câu 36: Các cơ sở chế biến gỗ và lâm sản của nước ta tập trung chủ yếu ở nơi có

- A. nguồn nguyên liệu phong phú.
- B. tiện đường giao thông.
- C. gần thị trường tiêu thụ.
- D. nguồn lao động dồi dào.

Câu 37. Trang trại **không** có vai trò nào sau đây

- A. thúc đẩy khai thác diện tích đất trống, đồi núi trọc, đất hoang hoá.
- B. góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá, hình thành các vùng chuyên canh.
- C. nâng cao hiệu quả sử dụng đất và cải thiện môi trường sinh thái.

D. tạo nguồn nguyên liệu tập trung để phát triển công nghiệp chế biến.

Câu 38: Thế mạnh về điều kiện kinh tế - xã hội trong phát triển nông nghiệp ở nước ta hiện nay là

- A. nguồn lao động dồi dào, nhiều kinh nghiệm trong sản xuất.
- B. phần lớn sản phẩm nông nghiệp đã đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.
- C. cơ sở vật chất kĩ thuật phát triển và hiện đại ở tất cả
- D. thị trường xuất khẩu nông sản trên thế giới tương đối ổn định và mở rộng.

Câu 39: Xu hướng phát triển ngành nông nghiệp của nước ta hiện nay là

- A. tăng tỉ trọng ngành trồng trọt trong cơ cấu sản xuất.
- B. tăng tỉ trọng ngành trồng cây công nghiệp hàng năm.
- C. **phát triển nông nghiệp xanh gắn với du lịch nông nghiệp.**
- D. giảm các sản phẩm của ngành chăn nuôi không qua giết thịt.

Câu 40: Biện pháp nào sau đây là chủ yếu để phát triển bền vững tài nguyên rừng ở nước ta

- A. giao đất, giao rừng cho người dân quản lí.
- B. đầu tư công nghệ cho trồng, khai thác rừng.
- B. quản lí và bảo vệ chặt chẽ rừng tự nhiên.
- D. trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.**

Câu 41. Ý nghĩa chủ yếu của công tác trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng ở nước ta hiện nay là

- A. **sử dụng bền vững tài nguyên, đảm bảo cân bằng sinh thái.**
- B. nâng cao chất lượng rừng, điều hoà nguồn nước ngầm.
- C. bảo tồn nguồn gen, khai thác hiệu quả các lâm sản quý.
- D. góp phần giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

Câu 42: Nhận định nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta hiện nay

- A. **giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng.**
- B. giảm nhanh tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.
- C. hạn chế phát triển các ngành đòi hỏi lao động chất lượng cao.
- D. tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai khoáng đang có xu hướng tăng

Câu 43: Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế có xu hướng chuyển dịch

- A. **giảm tỉ trọng giá trị sản xuất của thành phần kinh tế nhà nước.**
- B. giảm nhanh tỉ trọng giá trị sản xuất thành phần ngoài nhà nước.
- C. giảm tỉ trọng giá trị sản xuất thành phần có vốn đầu tư nước ngoài.
- D. tăng tỉ trọng giá trị sản xuất thành phần nhà nước và ngoài nhà nước.

Câu 44: Cơ cấu công nghiệp theo ngành nước ta hiện nay

- A. tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp khai thác.
- B. chỉ tập trung phát triển các ngành mũi nhọn.
- C. **có sự chuyển dịch theo hướng đa dạng hoá.**
- D. tăng tỉ trọng ngành sử dụng nhiều lao động.

Câu 45: Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Chuyển dịch phù hợp với nền kinh tế mở.
- B. **Kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất.**
- C. Tỉ trọng khu vực đầu tư nước ngoài tăng.
- D. Chuyển dịch theo hướng kinh tế thị trường.

Câu 46: Cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta hiện nay **không** chuyển dịch theo hướng

A. hội nhập với khu vực và quốc tế.

B. phụ thuộc lớn hơn vào tài nguyên.

B. gia tăng tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm.

D. tiếp cận những công nghệ tiên tiến.

Câu 47: Sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ nước ta hiện nay **không** theo xu hướng

A. phát triển dần đều giữa các địa phương.

B. phù hợp với chuyển dịch cơ cấu ngành.

B. phát triển hình thức tổ chức lãnh thổ mới.

D. thay đổi giá trị sản xuất giữa các vùng.

Câu 48: Các cơ sở công nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp của nước ta hiện nay chủ yếu phân bố ở

A. gần nguồn nguyên liệu.

B. nơi có lao động dồi dào.

B. gần đầu mối giao thông.

D. có nguồn nước phong phú.

Câu 49: Khí tự nhiên được sử dụng để chạy phát điện tại nhà máy

A. Phú Mỹ và Cà Mau.

B. Na Dương và Phả Lại.

B. Phả Lại và Ninh Bình

D. Trà Nóc và Phả Lại.

Câu 50: Công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm của nước ta

A. đang áp dụng các công nghệ mới.

B. được phát triển thời gian gần đây.

B. chỉ dùng các nguyên liệu tại chỗ.

D. phân bố đồng đều giữa các vùng.

Câu 51: Than bùn tập trung nhiều nhất ở

A. Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Đồng bằng sông Hồng.

D. Bắc Trung Bộ.

Câu 52: Công nghiệp chế biến cà phê của nước ta phân bố chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Duyên hải Nam Trung Bộ.

B. Tây Nguyên.

B. Đồng bằng sông Hồng.

D. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Câu 53: Các cơ sở công nghiệp chế biến sản phẩm cây công nghiệp của nước ta hiện nay chủ yếu phân bố ở

A. gần nguồn nguyên liệu.

B. nơi có lao động dồi dào.

B. gần đầu mối giao thông.

D. có nguồn nước phong phú.

Câu 54: Ở nước ta, than đã được khai thác nhiều nhất tại tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Ninh.

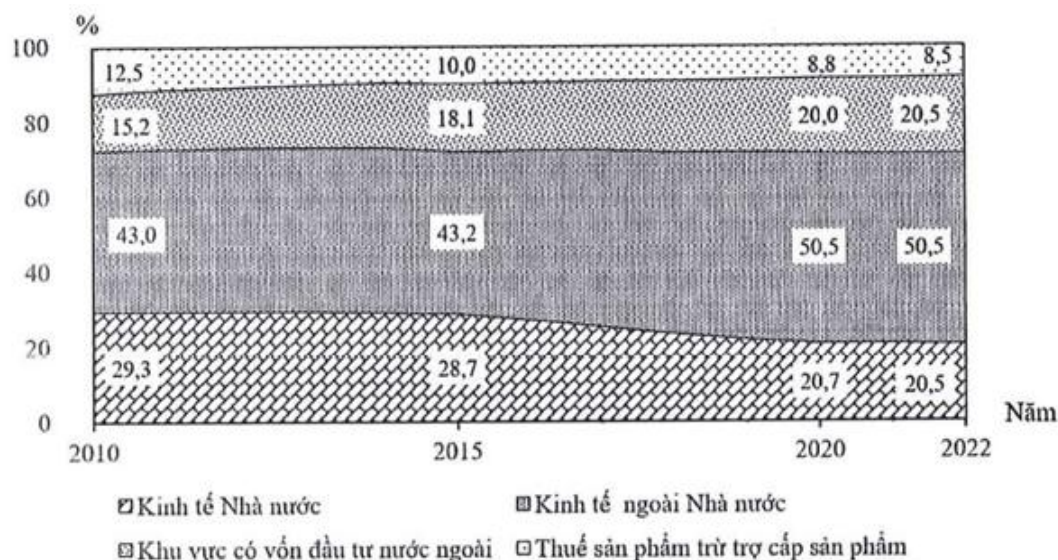
B. Lạng Sơn.

C. Thái Bình.

D. Kiên Giang.

PHẦN II. Câu trắc nghiệm đúng sai. (Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn *đúng* hoặc *sai*)

Câu 1: Cho biểu đồ



Biểu đồ cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế ở nước ta giai đoạn 2010 – 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, 2023. Nxb Thống kê)

Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI về cơ cấu kinh tế nước ta trong giai đoạn 2010 - 2022?	ĐÚNG	SAI
a) Kinh tế Nhà nước và kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng tăng.		
b) Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm.		
c) Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng 5,3%.		
d) Tỉ trọng kinh tế ngoài Nhà nước tăng nhiều nhất.		

Câu 2:

Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI ?	ĐÚNG	SAI
a) Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng nhưng tỷ trọng ngày càng giảm trong cơ cấu kinh tế.		
b) Trong cơ cấu kinh tế nước ta, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế Nhà nước có tỉ trọng giảm.		
c) Tỷ trọng cơ cấu ngành nông - lâm nghiệp và thủy sản đang có xu hướng gia tăng và có vai trò chủ đạo trong cơ cấu ngành kinh tế.		
d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang hướng đến mục tiêu phát triển bền vững.		

Câu 3.

Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI ?	ĐÚNG	SAI
a) Cơ cấu GDP của nước ta chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ		
b) Trên phạm vi cả nước đã hình thành 7 vùng kinh tế, 3 vùng kinh tế trọng điểm và nhiều vùng kinh tế động lực.		
c) Cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.		
d) Nền kinh tế nước ta phát triển theo mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.		

Câu 4:

Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI về vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta?	ĐÚNG	SAI
a) Chăn nuôi theo hướng hàng hoá góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất.		
b) Định hướng xóa bỏ chăn nuôi hộ gia đình theo quy mô nhỏ lẻ.		
c) Sông, suối, kênh rạch, ao hồ là điều kiện thuận lợi để nuôi trồng thủy sản nước lợ.		
d) Đánh bắt xa bờ là khẳng định chủ quyền biển đảo.		

Câu 5:

Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI ?	ĐÚNG	SAI
a) Nước ta có diện tích mặt nước lớn để phát triển nuôi trồng thủy sản.		
b) Nuôi trồng hải sản được tiến hành chủ yếu ở các ngư trường trọng điểm.		
c) Nước ta chỉ nuôi thủy sản ở các vùng biển.		
d) Nước ta có thể phát triển nuôi trồng thủy sản quanh năm ở các hải đảo.		

Câu 6: Cho bảng số liệu:**Diện tích gieo trồng và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2010 – 2021.**

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Diện tích gieo trồng (triệu ha)	7,5	7,8	7,3	7,2
Sản lượng (triệu tấn)	40,0	45,1	42,7	43,9

Dựa vào bảng số liệu, em hãy cho biết các phát biểu sau đây đúng hay sai?

Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI ?	ĐÚNG	SAI
a) Sản lượng lúa tăng, diện tích gieo trồng lúa giảm liên tục.		
b) Năng suất lúa năm 2020 thấp hơn năm 2015.		
c) Năm 2021 so với năm 2010, sản lượng lúa tăng thêm 3,9 triệu tấn.		
d) Biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện diện tích gieo trồng và sản lượng lúa ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021 là biểu đồ miền.		

Câu 7. Cho bảng số liệu:**DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 – 2021**

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2010,5	2154,5	2185,8	2200,2
Tổng số	2808,1	2831,3	2643,6	2626,1

Dựa vào bảng số liệu, em hãy cho biết các phát biểu sau đây đúng hay sai?

Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI ?	ĐÚNG	SAI
a) Diện tích cây công nghiệp lâu năm có xu hướng giảm.		
b) Tỷ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm ngày càng tăng.		
c) Diện tích cây công nghiệp lâu năm luôn lớn hơn cây công nghiệp hàng năm.		
d) Diện tích trồng cây công nghiệp, cây công nghiệp hàng năm đều giảm liên tục.		

Câu 8:

<i>Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI về vấn đề phát triển công nghiệp ở nước ta?</i>	ĐÚNG	SAI
a) Cơ cấu công nghiệp phân theo ngành đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.		
b) Tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh theo hướng phát triển bền vững.		
c) Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu ngành công nghiệp.		
d) Trong cơ cấu sản lượng điện, tỉ trọng của thủy điện ngày càng tăng.		

Câu 9:

<i>Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI ?</i>	ĐÚNG	SAI
a) Ngành công nghiệp nước ta đang cơ cấu lại theo hướng ưu tiên phát triển những ngành công nghệ cao, thân thiện với môi trường.		
b) Ngành công nghiệp nước ta đang chuyển dịch từ những ngành, công nghệ cần ít lao động sang những ngành, công nghệ sử dụng nhiều lao động.		
c) Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tăng tỉ trọng những sản phẩm cao cấp, có khả năng cạnh tranh về giá cả.		
d) Trên cả nước đã hình thành các khu công nghiệp, các khu nghệ cao, khu chế xuất.		

Câu 10: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: %)

<i>Năm</i>	<i>2010</i>	<i>2021</i>
<i>Ngành công nghiệp</i>		
<i>Khai khoáng</i>	10,2	3,0
<i>Chế biến, chế tạo</i>	86,2	93,0
<i>Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</i>	3,0	3,3
<i>Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</i>	0,6	0,7

Dựa vào bảng số liệu trên, các mệnh đề sau đúng hay sai?

<i>Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI ?</i>	ĐÚNG	SAI
a) Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo luôn chiếm tỉ trọng cao nhất.		
b) Tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh theo hướng phát triển bền vững.		
c) Cơ cấu công nghiệp phân theo ngành đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa và phát triển các ngành công nghiệp truyền thống.		
d) Để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và năm 2021, sử dụng biểu đồ miền.		

Câu 11.

<i>Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI về chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta ?</i>	ĐÚNG	SAI
a) Quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của nước ta.		
b) Cơ cấu công nghiệp nước ta chuyển dịch theo hướng hiện đại, nâng cao trình độ công nghệ và chuyển đổi số.		
c) Cơ cấu công nghiệp nước ta chuyển dịch theo hướng khai thác triệt để cơ hội của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.		
d) Nước ta chỉ tập trung thay đổi cơ cấu công nghiệp theo ngành và cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ.		

Câu 12.

<i>Các mệnh đề sau ĐÚNG hay SAI về vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản?</i>	ĐÚNG	SAI
a) Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là ngành quan trọng nhất trong quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hoá đất nước.		
b) Việc đẩy mạnh liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm là con đường quan trọng để phát triển các thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới.		
c) Việc phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hoá góp phần đảm bảo an ninh lương thực, tạo nguyên liệu cho công nghiệp.		
d) Đa dạng hoá trong sản xuất nông nghiệp cho phép khai thác hợp lý hơn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sử dụng tốt hơn nguồn lao động.		

PHẦN III. Trắc nghiệm dạng trả lời ngắn (Thí sinh ghi và tô vào ô tương ứng với đáp án của mình trong phiếu TLTN)

Tính toán:

- Tăng trung bình mỗi năm.
- Chênh lệch giữa các năm, giữa các đối tượng: tăng /giảm, hơn/ kém, gấp mấy lần, tăng/giảm bao nhiêu %?.
- Tỷ lệ (tỷ trọng), qui mô, cơ cấu.
- Năng suất, sản lượng, diện tích cây trồng.
- Tốc độ tăng trưởng.
- Sản lượng bình quân đầu người.

BÀI TẬP MINH HOA:

Câu 1: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

(Đơn vị: triệu người)

Năm	2000	2005	2020	2021
Dân số	77,6	82,4	86,9	98,5
Số dân thành thị	14,9	22,3	26,5	36,6

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021)

a) Giai đoạn 2000 – 2021, tỉ lệ dân thành thị nước ta tăng bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

+ Tỉ lệ dân thành thị năm 2000:%; Tỉ lệ dân thành thị năm 2021:%

→ **Giai đoạn 2000 – 2021 tỉ lệ dân thành thị tăng lên: %**

b) Hãy tính tỉ lệ dân nông thôn nước ta các năm trên? (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

TỈ LỆ DÂN NÔNG THÔN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2020	2021
Tỉ lệ dân nông thôn				

c) Trung bình mỗi năm dân số nước ta tăng thêm bao nhiêu trong giai đoạn 2000 - 2021?

(đơn vị tính: triệu người, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

+ Dân số năm 2000: 77,6 triệu người; Dân số năm 2021: 98,5 triệu người

+ Giai đoạn 2000 – 2021 dân số tăng thêm: triệu người

→ **Số dân trung bình tăng thêm mỗi năm trong giai đoạn 2000 – 2021: triệu người**

d) Hãy tính tốc độ tăng trưởng dân số nước ta giai đoạn 2000 - 2021? (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG DÂN SỐ NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2000	2005	2020	2021
Tốc độ tăng trưởng dân số				

Câu 2: Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

(Đơn vị : Nghìn người)

Năm	2000	2005	2009	2015	2021
Thành thị	18 234	22 332	25 585	31 132	36 564
Nông thôn	51 315	60 060	60 440	60 582	61 941

(Nguồn : Niên giám thống kê năm 2021)

Hãy tính cơ cấu dân số thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 2000 – 2021? (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

CƠ CẤU DÂN SỐ THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2000 – 2021

(Đơn vị : %)

Năm	2000	2005	2009	2015	2021
Tổng số dân					
Thành thị					
Nông thôn					

Câu 3: Cho bảng số liệu:

LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2019 – 2021

(Đơn vị : Nghìn người)

Năm	2019	2020	2021
15 – 24 tuổi	7159,5	6061,5	5094,3
25 – 49 tuổi	34308,3	34622,2	31902,8
Trên 50 tuổi	14299,6	14159,2	13563,4

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê 2022)

Hãy tính cơ cấu lực lượng lao động phân theo nhóm tuổi của nước ta giai đoạn 2019 – 2021? (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

CƠ CẤU LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2019 – 2021

(Đơn vị : %)

Năm	2019	2020	2021
Tổng số			
15 – 24 tuổi			
25 – 49 tuổi			
Trên 50 tuổi			

Câu 4: Cho bảng số liệu:

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	Tổng số	Lao động nam
2010	50 473,50	25 945,60
2013	53 549,30	27 554,90
2016	54 482,80	28 273,60
2021	50 560,50	27 041,30

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê 2022)

a) Hãy tính tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động của nước ta giai đoạn 2010 – 2021?

(đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động của nước ta giai đoạn 2010 – 2021?

(Đơn vị: %)

Năm	Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động
2010	
2013	
2016	
2021	

b) Giai đoạn 2010 đến 2016, trung bình mỗi năm lực lượng lao động nước ta tăng thêm bao nhiêu? (đơn vị tính: triệu người, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

+ Lực lượng lao động năm 2010: triệu người.

+ Lực lượng lao động năm 2016: triệu người.

→ **Giai đoạn 2010 đến 2016, trung bình mỗi năm lực lượng lao động nước ta tăng thêm triệu người.**

c) Năm 2013 và năm 2021, lực lượng lao động nữ chiếm bao nhiêu % trong tổng lực lượng lao động của nước ta? (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

+ Lực lượng lao động nữ năm 2013: triệu người

→ **Tỉ lệ lao động nữ trong tổng lực lượng lao động năm 2013:%**

+ Lực lượng lao động nữ năm 2021: triệu người

→ **Tỉ lệ lao động nữ trong tổng lực lượng lao động năm 2021:%**

d) Giai đoạn 2010 - 2021, lực lượng lao động nam tăng thêm bao nhiêu? (đơn vị tính: %, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

+ Tỉ lệ lao động nam năm 2010: %

+ Tỉ lệ lao động nam năm 2021: %

→ **Giai đoạn 2010 - 2021, lực lượng lao động nam tăng thêm%**

Câu 5. Cho bảng số liệu:

Tổng số lao động có việc làm và cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế nước ta giai đoạn 2015 – 2021

Năm	2015	2017	2019	2021
TỔNG SỐ (Nghìn người)	53 110,5	53 708,6	54 659,2	49 072,0
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (%)	43,6	40,0	34,5	29,1
Khai khoáng (%)	0,4	0,4	0,4	0,36

(Nguồn : Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê 2022)

Hãy tính số lao động có việc làm trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản và ngành khai khoáng của nước ta giai đoạn 2015 – 2021? (đơn vị tính: triệu người, làm tròn kết quả đến một chữ số của phần thập phân)

Tổng số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế nước ta giai đoạn 2015 – 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2015	2017	2019	2021
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản				
Khai khoáng				

Sử dụng bảng số liệu sau để trả lời câu số 6 và 7:

Dân số thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020.

(Đơn vị: triệu người)

Năm Khu vực	1950	1970	1990	2020
Thế giới	2536,2	3700,5	5330,9	7795,4
Thành thị	750,9	1354,2	2290,2	4378,9
Nông thôn	1785,3	2346,3	3040,7	3416,5

Câu 6. Hãy tính tỉ lệ dân thành thị và nông thôn của thế giới giai đoạn 1950 – 2020 theo bảng số liệu (Làm tròn đến đơn vị phần trăm)

Tỉ lệ dân số thành thị và nông thôn của thế giới, giai đoạn 1950 – 2020.

(Đơn vị: %)

Năm Khu vực	1950	1970	1990	2020
Thế giới				
Thành thị				
Nông thôn				

Câu 7. Em hãy cho biết tỉ lệ dân thành thị của thế giới năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 1950 (Làm tròn đến hàng đơn vị)

→ Tỉ lệ dân thành thị của thế giới năm 2020 tăng gấp lần so với năm 1950

Câu 8. Dựa vào bảng số liệu sau:

Vùng	Tổng số đô thị (đô thị)	Số dân (triệu người)
Cả nước	749	36,6
Trung du và miền núi Bắc Bộ	158	2,7
Đồng bằng sông Hồng	140	8,7
Tây Nguyên	60	1,7
Đông Nam Bộ	56	12,2

- a. Em hãy cho biết, năm 2021 số dân đô thị của vùng Đông Nam Bộ gấp bao nhiêu lần vùng Tây Nguyên? (Làm tròn đến hàng đơn vị)

→ Năm 2021 số dân đô thị của vùng Đông Nam Bộ gấp lần vùng Tây Nguyên

- b. Năm 2021, số đô thị của vùng Đồng bằng sông Hồng gấp bao nhiêu lần vùng Đông Nam Bộ? (Làm tròn đến hàng đơn vị số lần)

→ Năm 2021, số đô thị của vùng Đồng bằng sông Hồng gấp lần vùng Đông Nam Bộ

Câu 9. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 – 2020

(Đơn vị: tỉ đồng)

GDP \ Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp, xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

- a. Em hãy cho biết GDP của nước ta năm 2020 tăng gấp bao nhiêu lần so với năm 2010 (Làm tròn đến hàng đơn vị) → GDP của nước ta năm 2020 tăng gấp lần so với năm 2010

- b. Em hãy cho biết GDP của nước ta năm 2020 tăng bao nhiêu % so với năm 2010

→ GDP của nước ta năm 2020 tăng % so với năm 2010

- c. Em hãy tính cơ cấu GDP nước ta năm 2018 và 2020.

Cơ cấu GDP nước ta năm 2018 và 2020.

(Đơn vị: %)

Năm	Tổng số	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
2018				
2020				

Câu 10. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu GDP (theo giá hiện hành) phân theo thành phần kinh tế ở nước ta, năm 2010 và 2021

(Đơn vị: %)

Thành phần kinh tế	2010	2021
Kinh tế Nhà nước	29,3	21,2
Kinh tế ngoài Nhà nước	43,0	50,1
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	15,2	20,0
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	12,5	8,7

a. Từ năm 2010 đến năm 2021, thành phần kinh tế Nhà nước có tỉ trọng GDP giảm bao nhiêu % ?

→ Từ năm 2010 đến năm 2021, thành phần kinh tế Nhà nước có tỉ trọng GDP giảm%

b. Năm 2021, thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng GDP cao gấp mấy lần thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài ?

→ Năm 2021, thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng GDP cao gấp lần thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 11. Cho bảng số liệu:

Diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm Tiêu chí	2010	2015	2020	2021
Cây công nghiệp hàng năm	797,6	676,8	457,8	425,9
Cây công nghiệp lâu năm	2 015,5	2 150,5	2 185,8	2 200,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

a) Diện tích cây công nghiệp hàng năm năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010?

→ Giảm%

b) Diện tích cây công nghiệp lâu năm năm 2021 tăng thêm bao nhiêu % so với năm 2010?

→ Tăng%

c) Tổng diện tích cây công nghiệp năm 2021 giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010.

→ Giảm%

d) Tính cơ cấu diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Cơ cấu diện tích cây công nghiệp ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

Năm Tiêu chí	2010	2015	2020	2021
Tổng số				
Cây công nghiệp hàng năm				
Cây công nghiệp lâu năm				

Câu 12. Cho bảng số liệu:

Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021.

(Đơn vị: nghìn ha)

Năm	2010	2015	2021
Cà phê	554,8	643,3	710,6
Cao su	748,7	985,6	930,5
Hồ tiêu	51,3	101,6	125,6
Điều	379,3	290,4	314,4
Chè	129,9	133,6	123,6

(Nguồn: Tổng cục thống kê 2022)

a) Tính tốc độ tăng trưởng diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta, giai đoạn 2010 – 2021 (Lấy năm 2010 = 100%)

**Tốc độ tăng trưởng diện tích một số cây công nghiệp lâu năm ở nước ta,
giai đoạn 2010 – 2021.**

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2015	2021
Cà phê			
Cao su			
Hồ tiêu			
Điều			
Chè			

b) Năm 2021, diện tích cây cao su gấp bao nhiêu lần diện tích cây chè? lần

c) Trong giai đoạn 2010 – 2021, diện tích cây cao su tăng bao nhiêu nghìn ha? nghìn ha

d) Năm 2015, diện tích cây chè ít hơn diện tích cây cà phê bao nhiêu nghìn ha? nghìn ha

----- HẾT -----